

CÁC NHÂN TỐ VĨ MÔ ẢNH HƯỞNG TỚI THẤT NGHIỆP Ở VIỆT NAM

TS. Phạm Văn Hiếu

Tóm tắt: Thất nghiệp là một trong những chỉ tiêu quan trọng trong việc đánh giá sức mạnh của một nền kinh tế. Nhận thức đúng đắn và sử dụng hợp lý chỉ tiêu này có ý nghĩa quan trọng trong việc khảo sát và đánh giá tình trạng phát triển bền vững, toàn diện của nền kinh tế. Thất nghiệp chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau, cả chủ quan lẫn khách quan, cả vi mô và vĩ mô. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ tập trung phân tích các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng tới thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 1986 – 2021. Kết quả phân tích định lượng cho thấy, các yếu tố vĩ mô, như dân số, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội và tỷ lệ chi tiêu chính phủ có ảnh hưởng tới tỷ lệ thất nghiệp.

Từ khoá: Nhân tố vĩ mô; ảnh hưởng; thất nghiệp.

Summary: The unemployment is one of the important indicators assessing strength of an economy. Accurate perception and rational use of this indicator makes sense important in surveying and assessing the state of sustainable, comprehensive economic development. The unemployment is affected by many different factors, both subjective and objective, both micro and macro. However, this study only focuses on analyzing macro factors affecting unemployment in Vietnam in the period 1986 - 2021. The results of quantitative analysis show that macro factors such as population, investment foreign direct investment, inflation rate, gross domestic product growth rate and government spending rate affect unemployment rate.

Keywords: Macro factors, influence, unemployment.

Giới thiệu

Trong cuộc sống, mọi thứ luôn tồn tại với cả hai mặt tích cực và tiêu cực, kinh tế cũng không ngoại lệ. Mặt tích cực của một nền kinh tế là GDP tăng trưởng, thu nhập bình quân đầu người cao, hay là hội nhập quốc tế sâu rộng... Mặt còn lại đã gây ra không ít những tổn thất nặng nề cho nền kinh tế, có thể kể đến như là thất nghiệp, lạm phát... Đặc biệt, trong tình hình dịch bệnh Covid – 19 kéo dài từ đầu năm 2020 đến nay, tình trạng thất nghiệp trở nên vô cùng phổ biến và lan rộng trên

toàn thế giới, trong đó có Việt Nam. Ở nước ta, tại thời điểm hiện tại, nạn thất nghiệp vẫn còn đang rất nhức nhối bởi dịch bệnh vẫn còn diễn biến căng thẳng và số người lao động thất nghiệp ngày một tăng. Điều này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới người lao động, mà còn ảnh hưởng lớn đến các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của quốc gia.

Trong hơn 30 năm xây dựng và phát triển, Việt Nam đã thiết lập được nhiều quan hệ đối tác chiến lược về kinh tế. Từ khi gia nhập WTO đến nay, Việt

Nam đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, toàn diện với nhiều nước, trong đó có tất cả các nước P5 (Mỹ, Nga, Trung Quốc, Pháp, Anh) và hầu hết các nước chủ chốt trong khu vực và trên thế giới; đã có trên 70 nước công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường. Các đối tác FTA mà Việt Nam tham gia có độ phủ rộng hầu hết các châu lục, với gần 60 nền kinh tế, có tổng GDP chiếm gần 90% GDP thế giới, trong đó có 15 nước thành viên G20 và 9/10 đối tác kinh tế - thương mại lớn nhất của Việt Nam thuộc 3 trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới là Bắc Mỹ, Tây Âu và Đông Á. Năm 2020, Việt Nam phê chuẩn và triển khai có hiệu quả EVFTA; tham gia ký Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và ký FTA Việt Nam – Anh. Từ đó mở ra nhiều cơ hội phát triển kinh tế Việt Nam.

Trong hơn 30 năm vừa qua đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, các chính sách về lao động và việc làm của Nhà nước đã chuyển biến theo hướng ngày càng phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bộ luật Lao động ban hành năm 1994 được sửa đổi nhiều lần (2002, 2006, 2007, 2012) đã tạo hành lang pháp lý cho việc hoàn thiện các tiêu chuẩn lao động, thiết lập quan hệ lao động giữa các chủ thể, điều chỉnh các quan hệ xã hội có liên quan đến quan hệ lao động, như hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, tiền lương, bảo hiểm xã hội, thời gian làm việc, vệ sinh lao động, kỷ luật lao động, giải quyết tranh chấp lao động, đình công, v.v.

Những năm qua, công tác giải quyết việc làm đã có những kết quả tích cực.

Hàng năm, trung bình có hơn 1,5 triệu việc làm mới; tỷ lệ thất nghiệp của lao động cả ở nông thôn và thành thị đều ở mức thấp, góp phần quan trọng vào ổn định trật tự xã hội. Bên cạnh những kết quả đạt được, trong lĩnh vực này, vẫn còn một số hạn chế nhất định. Đặc biệt, đến năm 2020, do tác động của đại dịch Covid-19, tỷ lệ thất nghiệp đã tăng lên 2,48%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2020

Thế giới đang bước vào giai đoạn phát triển mới với nhiều động lực tăng trưởng, như: cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 làm cải tiến năng suất và năng lực sản xuất; sự phát triển của nền kinh tế chia sẻ và xu hướng tăng cường ký kết các hiệp định thương mại đa phương và song phương đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua tối ưu hóa nguồn lực, thúc đẩy lưu thông vốn và hàng hóa; tăng cường vốn đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển công nghệ. Xu thế này sẽ ảnh hưởng nhiều đến cầu lao động khi cơ cấu việc làm và yêu cầu về kỹ năng trình độ sẽ thay đổi nhanh chóng. Nếu cung lao động không đáp ứng kịp thời, người lao động trong nước có thể bị gạt ra ngoài lề của nền kinh tế toàn cầu mới. Ngoài ra, những yếu tố bất lợi: như: tranh chấp ảnh hưởng và quyền lực lãnh thổ, tài nguyên; xu hướng bảo hộ thương mại, chiến tranh thương mại; khủng hoảng kinh tế theo chu kỳ; ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng, có nguy cơ tác động tiêu cực tới thị trường lao động Việt Nam nếu cơ chế tự cân bằng của thị trường, cũng như các giá đỡ an sinh không được củng cố và phát triển phù hợp.

Do vậy, việc phân tích và đánh giá

các yếu tố ảnh hưởng tới thất nghiệp, nhất là các yếu tố vĩ mô đóng vai trò quan trọng giúp nhà nước hoạch định chính sách giải quyết việc làm đến năm 2030 là rất cần thiết và cấp bách.

1. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

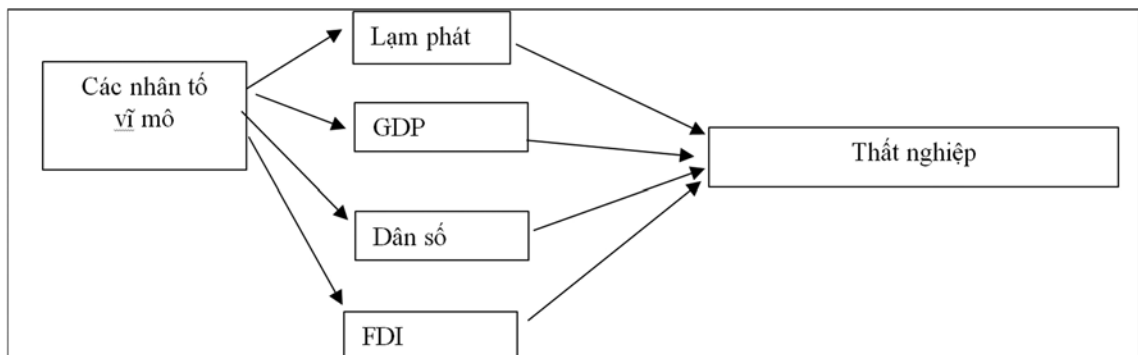
1.1. Cơ sở lý thuyết

Các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng có ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ thất nghiệp. Một trong những cách giải thích tốt nhất để mô tả quan hệ giữa lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp là đường cong Phillips. Nó thể hiện mối quan hệ nghịch giữa tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát của một nền kinh tế trong ngắn hạn trong khi không ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp trong dài hạn do nó giả định tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên trong dài hạn. Tỷ lệ thất nghiệp của một nền kinh tế tăng khi lạm phát giảm, hoặc ngược lại.

Định luật Okun giải thích mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và tỷ lệ thất nghiệp. Về mặt lý thuyết, cứ mỗi 1% tỷ lệ thất nghiệp tăng lên, GDP của một quốc gia cụ thể sẽ giảm thêm 2% so với GDP tiềm năng của nó khi các biến số khác không đổi. Mối quan hệ này có liên quan tiêu cực với nhau. Có một vài lý do khiến GDP thay đổi nhiều hơn so với tỷ lệ thất

nghiệp. Ví dụ, khi giảm hiệu ứng số nhân cung tiền tăng, thì thấy hiện tượng giảm số lượng thất nghiệp thống kê được vì những người thất nghiệp có nhiều khả năng rời khỏi lực lượng lao động; thời gian làm việc ngắn hơn và năng suất lao động thấp khi người sử dụng lao động cần nhiều lực lượng lao động hơn.

Lý thuyết Malthusian mô tả sự gia tăng dân số. Tỷ lệ sinh tăng sẽ làm tăng tốc độ tăng dân số theo cấp số nhân. Theo Malthus (1798), sự gia tăng dân số không kiểm soát sẽ gây ra tỷ lệ thất nghiệp cao hơn. Tóm lại, dân số đông làm tăng tỷ lệ thất nghiệp của một nền kinh tế. Đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể được coi là thu nhập tái đầu tư hoặc vốn khác. Khoản đầu tư này còn có thể được gọi là “đầu tư vào lĩnh vực xanh hoặc lĩnh vực nâu” (Gorg & Greenaway, 2004). Đầu tư vào lĩnh vực xanh về cơ bản là mở rộng một nhà máy hiện có trong khi đầu tư vào lĩnh vực nâu là mua hoặc thuê một nhà máy hiện có hoạt động không hiệu quả hoặc không phát huy hết công suất. Bằng cách thực hiện các khoản đầu tư này, sản xuất mới xảy ra. Sự gia tăng FDI sẽ góp phần làm tăng GDP của một nền kinh tế, đồng thời giảm tỷ lệ thất nghiệp (Eldeeb, 2015).



Hình 1: Khung các nhân tố kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

1.2. Tổng quan nghiên cứu

Đã có nhiều nghiên cứu trên thế giới đánh giá các nhân tố vĩ mô tới thất nghiệp với nhiều khía cạnh khác nhau.

Lạm phát được coi là thảm họa chính ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp. Lạm phát và thất nghiệp có tác động tiêu cực lẫn nhau theo nghiên cứu của Li & Liu (2012), Vermeulen (2015) và Yelwa, David & Awe (2015). Đường cong Philip đóng góp sự hiểu biết có giá trị và nhận thức cho các nhà hoạch định chính sách khi phân tích mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp (Furuoka & Munir, 2014). Tuy nhiên, có nghiên cứu phủ nhận về hiệu lực của đường cong Philip. Dựa trên Alisa (2015), đường cong Philip (Philip Curve) không áp dụng cho ngắn hạn hay dài hạn. Các quốc gia phải trải qua một mức độ bất ổn định nhất định trước khi đạt được sự ổn định kinh tế và việc làm đầy đủ. Haug & King (2014) đã quan sát từ năm 1952 đến năm 2010 để đưa ra kết luận, thất nghiệp gia tăng sẽ luôn dẫn đến lạm phát cao hơn trong khoảng ba năm sau đó, có nghĩa là có một mối tương quan tích cực của lạm phát đối với tỷ lệ thất nghiệp; chính sách tiền tệ và tài khóa sẽ không ảnh hưởng về dài hạn tới mối quan hệ giữa thất nghiệp và lạm phát.

Một số nhà nghiên cứu khác lại tin vào mối quan hệ có ý nghĩa giữa tốc độ tăng trưởng GDP của một nền kinh tế với tỷ lệ thất nghiệp với tiêu biểu là Abdulla (2012) và Zivanomoyo & Mukoka (2015). Mosikari (2013) đã nghiên cứu tác động của thất nghiệp đến GDP ở Nam Phi bằng cách sử dụng dữ liệu chuỗi từ năm 1980 đến 2011. Ông phát hiện, tỷ

lệ thất nghiệp và tăng trưởng GDP có mối quan hệ ngược chiều, nhưng không tìm thấy mối quan hệ nhân quả nào giữa hai yếu tố này. Nghiên cứu của Mohd Noor, Mohamed Nor & Abdul Ghani (2007) cho thấy có sự tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa GDP và thất nghiệp ở Malaysia, cũng như có mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa tỷ lệ thất nghiệp và GDP ở Malaysia bằng cách áp dụng kiểm định nhân quả Granger.

Gia tăng dân số được định nghĩa là phần trăm thay đổi trung bình hàng năm trong quy mô dân số, bao gồm tất cả cư dân bất kể quốc tịch hay tình trạng pháp lý, trong một khoảng thời gian nhất định. Arslan & Zaman (2014) lập luận rằng, sự gia tăng dân số là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp. Gia tăng dân số là một dấu hiệu tích cực tác động đối với tỷ lệ thất nghiệp và nó đã có đóng góp đối với nạn thất nghiệp. Asif (2013) đã nghiên cứu các yếu tố kinh tế vĩ mô của thất nghiệp trong ba nước: Trung Quốc, Ấn Độ và Pakistan; dữ liệu được thu thập từ năm 1980 đến 2009 qua phân tích cho thấy có sự tác động đáng kể của dân số đến tỷ lệ thất nghiệp ở ba quốc gia đó.

Nghiên cứu của Matthew & Johnson (2014) điều tra mối quan hệ tiêu cực giữa FDI và thất nghiệp, cho thấy rằng, khi có sự gia tăng FDI, thì tỷ lệ thất nghiệp sẽ giảm tương ứng. Stamatiou và Dritsakis (2014) xem xét tác động của FDI đối với tỷ lệ thất nghiệp ở Hy Lạp. Phát hiện của họ là có một mối quan hệ tiêu cực đáng kể giữa FDI đối với tỷ lệ thất nghiệp. Nghiên cứu này cũng bình luận về những tác động tích cực của FDI đối

với tỷ lệ thất nghiệp của các nhà nghiên cứu khác. Mặc dù nhiều nghiên cứu cho rằng có mối quan hệ ngược chiều giữa FDI và tỷ lệ thất nghiệp, nhưng vẫn có nghiên cứu khác cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa hai biến này. Nghiên cứu của Gaspareniene & Remeikiene (2015) chỉ ra mối quan hệ rất yếu giữa FDI và tỷ lệ thất nghiệp. Ngoài ra, việc tạo ra nơi làm việc và phát triển các quy trình công nghiệp do FDI quyết định có thể tạo ra khả năng tăng thu nhập từ FDI, đồng thời sẽ làm giảm tỷ lệ thất nghiệp trong dạng quan hệ yếu.

Ở Việt Nam cũng có một số nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thất nghiệp, như Nguyễn Thị Thu Hà (2020) sử dụng mô hình phân phối trẻ tự hồi quy phân tích về tăng trưởng GDP và thất nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 1986 – 2019. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh được mối quan hệ dài hạn và ngắn hạn giữa thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, thất nghiệp có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn, nhưng giữa hai biến số vĩ mô này không tồn tại quan hệ nhân quả.

Phạm Sỹ An (2008) cũng phân tích mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 1992 – 2007, kết quả cho thấy mối quan hệ này không tương thích với đường cong Philip chuẩn và tỷ lệ thất nghiệp phụ thuộc vào lạm phát kỳ vọng ở Việt Nam. Võ Thị Thu Uyên, Lê Thị Xoan (2022) kiểm nghiệm định luật Okun về mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỉ lệ thất nghiệp ở hai nhóm quốc gia (phát triển và đang phát triển) thông qua sử dụng một số mô

hình hồi quy dạng tĩnh và dạng động với dữ liệu trong giai đoạn 2008–2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình hồi quy dạng động (mô hình mô men tổng quát dạng sai phân, DGMM) là mô hình phù hợp hơn trong kiểm nghiệm hiệu lực của định luật Okun ở hai nhóm quốc gia này; có mối quan hệ giữa thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế ở cả hai nhóm quốc gia này khá phù hợp với định luật Okun, trong đó nhóm quốc gia đang phát triển có mức độ phù hợp cao hơn. Hơn nữa, nhóm các quốc gia đang phát triển có hệ số Okun cao hơn, cho thấy tăng trưởng kinh tế ở nhóm các quốc gia này chịu tác động lớn hơn từ tỉ lệ thất nghiệp.

Về tác động của FDI tới thất nghiệp gần đây nhất có nghiên cứu của Nguyễn Văn Bôn, Nguyễn Thị Mỹ Linh (2022) sử dụng số lượng người sử dụng Internet và số thuê bao băng thông cố định đại diện cho số hóa để đánh giá thực nghiệm ảnh hưởng của dòng vốn trực tiếp nước ngoài (FDI), số hóa, và tương tác của chúng lên thất nghiệp cho nhóm 32 nền kinh tế đang phát triển ở Châu Á trong giai đoạn từ 2002 đến 2020. Nghiên cứu này áp dụng phương pháp Generalized Method of Moment sai phân và phương pháp Pooled Mean Group. Các kết quả chỉ ra, dòng vốn FDI làm giảm thất nghiệp và số hóa làm tăng thất nghiệp, nhưng tương tác của hai biến này lại làm giảm đi. Ngoài ra, độ mở thương mại, tăng trưởng kinh tế, và quản trị công đóng vai trò quyết định đối với thất nghiệp ở các nền kinh tế này. Hoàng Dương Việt Anh, Nguyễn Thành Đạt (2021) sử dụng mẫu gồm 102 quốc gia đang phát triển

trong giai đoạn 2007-2017 trong nghiên cứu ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến tỷ lệ thất nghiệp của quốc gia đó. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp của các quốc gia đang phát triển có xu hướng giảm đi khi nguồn vốn FDI tại các quốc gia này tăng lên. Nghiên cứu cũng đã cung cấp thêm bằng chứng về vai trò của FDI đến việc giảm tỷ lệ thất nghiệp tại các quốc gia đang phát triển và đưa ra một số hàm ý chính sách có giá trị tham khảo.

Tổng quan nghiên cứu ở trên cho thấy, có khá nhiều nghiên cứu ở nước ngoài phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới thất nghiệp. Tuy nhiên, các nghiên cứu ở Việt Nam còn ít, phân tán, mới chỉ tập trung vào các yếu tố vĩ mô đơn lẻ ảnh hưởng tới thất nghiệp. Do vậy, nghiên cứu này sẽ góp phần đánh giá đầy đủ hơn ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô tới thất nghiệp ở Việt Nam.

2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu ở trên, có thể thấy tỷ lệ thất nghiệp là một hàm của lạm phát, tăng trưởng, dân số và đầu tư trực tiếp nước

ngoài; được biểu hiện bằng phương trình (1) sau:

$$UEM = f(POP, GDP, FDI, INF) \quad (1)$$

Trong đó:

- UEM: tỷ lệ thất nghiệp (%)
- POP: tổng dân số hàng năm (người)
- GDP: mức tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc nội hàng năm (%)
- FDI: tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp so với tổng sản phẩm quốc nội (%)
- INF: tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)

Để giảm thiểu sai số trong quá trình phân tích, việc lấy ln cả hai vế phương trình (1) ta được phương trình (2) như sau: $\ln UEM = \ln OP + \ln GDP + \ln FDI + \ln INF + u(t)$ (2) với u(t) là phần dư của mô hình.

Phương trình (2) là phương trình hồi quy thể hiện mối quan hệ giữa tỷ lệ thất nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng tới thất nghiệp.

Về nguồn dữ liệu, số liệu lấy từ website chính thức của Ngân hàng Thế giới (Wordbank) tại Việt Nam bao gồm 35 quan sát, tính từ năm 1986 đến năm 2021.

Về phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu này sử dụng phương trình hồi quy mô hình bằng phương pháp phân phối trễ tự hồi quy (ARDL).

Bảng 1: Biến và nguồn dữ liệu

Biến	Ý nghĩa	Nguồn dữ liệu	Các nghiên cứu có liên quan	Kỳ vọng
lnuem	Tỷ lệ thất nghiệp (%)	World Bank		
lnpop	Tổng dân số hàng năm (người)	World Bank	Arslan & Zaman (2014), Asif+ (2013)	
lngdp	Mức tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc nội hàng năm (%)	World Bank	Abdulla (2012), Zivanomoyo & Mukoka (2015), Mosikari, T. J. (2013), Nguyễn Thị Thu Hà (2020)	-

lnfdi	Tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp so với tổng sản phẩm quốc nội (%)	World Bank	Võ Thị Thu Uyên, Lê Thị Xoan (2022), Hoàng Dương Việt Anh, Nguyễn Thành Đạt (2021), Nguyễn Văn Bôn, Nguyễn Thị Mỹ Linh (2022), Matthew & Johnson (2014), Stamatiou và Dritsakis (2014), Gaspreniene & Remeikiene (2015)
lninf	tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	World Bank	Li & Liu (2012), Vermeulen (2015), Yelwa, David & Awe (2015), Furuoka & Munir (2014), Alisa (2015), Haug & King (2014), Phạm Sỹ An (2008), Võ Thị Thu Uyên, Lê Thị Xoan (2022)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kiểm tra độ trễ tối ưu của mô hình và kiểm định nghiệm đơn vị (ADF)

Để xác định tính dừng và thứ tự của các biến, nghiên cứu tiến hành thử nghiệm nghiệm đơn vị Augmented Dickey-Fuller (ADF) như trong Bảng 2

và giả định rằng các biến ở cấp độ với một xu hướng không đổi và tuyến tính, trong khi chỉ giả định một không đổi trong sự khác biệt đầu tiên. Nghiên cứu đã sử dụng độ trễ của thử nghiệm ADF thông qua sử dụng tiêu chí thông tin Akaike (AIC) với độ trễ tối đa là 2.

Bảng 2: Độ trễ tối ưu của mô hình

VAR Lag Order Selection Criteria
 Endogenous variables: LNUEM LNPOP LNGDP LNFDI LNINF
 Exogenous variables: C
 Date: 05/24/23 Time: 00:55
 Sample: 1986 2021
 Included observations: 34

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	-6.5327705	NA	1.98e-06	0.9834709	0.885453	0.685002
1	210.7921	358.5649	1.22e-11	-10.23410	-8.558437*	-9.465434
2	249.3320	51.38652*	6.03e-12*	-11.7340*	-9.283519	-10.93848*

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm eview 10.0

Bảng 3: Kiểm định tính dừng của các biến

	Kiểm định ADF	
	Bậc gốc I(0)	Bậc nhất I(1)
lnuem	-4,4735 (0) ***	-6,4536 (0) ***
lninf	-3,5423 (1)	-5,4756 (1) ***
lngdp	-4,3439 (1) ***	-6,3452 (1) ***
lnpop	-2,6432 (1)	-3,1286 (1) ***
lnfdi	-1,8743 (1)	-4,2760 (1) ***

Ghi chú: *** Cho biết mức ý nghĩa 5%. Dấu ngoặc đơn trình bày độ dài trễ tối ưu dựa trên Tiêu chí thông tin Akaike (AIC)

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm eview 10.0

Kết quả ở bảng 3 cho thấy, lnuem và lngdp dừng ở mức ý nghĩa 5%. Các biến còn lại là lnfdi, lninf và lnpop là biến cố định và chứa nghiệm đơn vị ở cấp, tuy nhiên chúng dừng ở sai phân bậc nhất với mức ý nghĩa 5%. Tóm lại, tính dừng của các biến được tìm thấy trong các phép thử ADF, ngoài ra không có biến bậc hai I(2) trong phép thử. Do đó, có thể tiến hành ước lượng mô hình dài hạn bằng cách sử dụng kỹ thuật đồng liên kết ARDL.

3.2. Kiểm định đường bao (BOUND test)

Để tìm ra mối quan hệ dài hạn giữa

các biến, nghiên cứu đã thực hiện phương pháp kiểm định giới hạn thống kê Wald F trên phương trình (2). Độ dài trễ được chọn để ước tính mô hình ARDL dựa trên mục đích của AIC tối thiểu. Nghiên cứu giả định, các biến có xu hướng không đổi và không tuyến tính. Các giá trị giới hạn dưới và giới hạn trên được đề cập đến theo nghiên cứu của Narayan (2005) được thiết kế cho cỡ mẫu nhỏ từ 30 đến 80 quan sát, thay vì các giá trị tới hạn của Pesaran et al. (2001) được thiết kế cho cỡ mẫu lớn. Nghiên cứu lựa chọn như vậy là do sử dụng cỡ mẫu nhỏ hơn (chỉ 34 quan sát).

Bảng 4: Kiểm định đường bao

Wald F-statistics (Giá trị thống kê Wald) = 4,7184 ** k = 4, n = 33		
Critical Value: Giá trị tới hạn		
Level of Significance (Mức ý nghĩa)	Lower Bound (Đường cận dưới)	Upper Bound (Đường cận trên)
1%	4,768	6,670
5%	3,354	4,774
10%	2,752	3,994

Ghi chú: ** cho biết mức ý nghĩa 10%.

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm eview 10.0

Độ dài trễ được chọn cho mỗi biến là (1, 0, 0, 0, 0) theo trình tự UN, INF, GDP, POP và FDI. Các giá trị tới hạn thu được

từ Narayan (2005) với giả định không bị chặn và không có xu hướng

Theo kết quả ở bảng 4, thống kê F tính

toán được (4,7184) lớn hơn giá trị tới hạn kiểm định cận trên ở mức ý nghĩa 10% (3,994). Điều này cho thấy, giả thuyết vô hiệu về việc không có đồng liên kết bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 10%, do đó có thể kết luận rằng, có một mối quan hệ dài hạn giữa các biến. Dựa trên kết quả này, có thể đánh giá tác động dài hạn của từng biến

đối với sự thay đổi của tỷ lệ thất nghiệp.

3.3. Mối quan hệ dài hạn của thất nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng

Bảng 5 cho thấy rằng $lnGDP$ và $lnPOP$ có ý nghĩa để giải thích tỷ lệ thất nghiệp trong dài hạn ở mức ý nghĩa 5%, trong khi $lnINF$ và $lnFDI$ không có ý nghĩa để giải thích tỷ lệ thất nghiệp mức ý nghĩa 5%.

Bảng 5: Mối quan hệ dài hạn về thất nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng

Biến độc lập lnu_{em}			
Biến phụ thuộc	Coefficient (Hệ số)	Standard Error (Độ lệch chuẩn)	P-value (giá trị p)
$lninf$	0,0095	0,0137	0,6664
$lngdp$	-0,0754 ***	0,0364	0,0073
$lnpop$	-1,8347 ***	0,2488	0,0000
$lnfdi$	0,0549	0,0487	0,2887
Hệ số chặn	5,6237	0,3846	0,0000

Ghi chú: *** cho biết mức ý nghĩa 5%

Nguồn: *Tính toán của tác giả từ phần mềm eview 10.0*

Giá trị -0,0754 của $ln GDP$ ngụ ý rằng, khi tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam tăng trưởng trung bình 1 điểm phần trăm, thì tỷ lệ thất nghiệp ước tính sẽ giảm 0,0754 điểm phần trăm trong dài hạn, với các biến khác không thay đổi. Phát hiện này phù hợp với Định luật Okun giải thích rằng có một mối quan hệ nghịch biến giữa tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ lệ thất nghiệp. Điều tra của Lal et al. (2010) cũng cho rằng, tốc độ tăng trưởng GDP là một nguồn chính để giảm tỷ lệ thất nghiệp. Hơn nữa, giá trị -1,8347 cho thấy rằng, giữ các yếu tố khác không đổi, khi tỷ lệ tăng dân số ở Việt Nam tăng trung bình 1 điểm phần trăm. Trong khi đó, kết quả của INF và FDI không có ý nghĩa đối với tỷ lệ thất nghiệp ở Việt

Nam về lâu dài. Dựa trên Đường cong Philips, không có ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp về mặt dài hạn vì nó giả định tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên trong dài hạn.

Kết quả phân tích cho thấy, GDP và POP có ý nghĩa đối với tỷ lệ thất nghiệp, nghĩa là tồn tại mối quan hệ dài hạn. Tuy nhiên, INF và FDI lại không có ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp.

3.4. Kiểm định chẩn đoán

Bảng 6 thể hiện các kết quả kiểm định chẩn đoán của mô hình, gồm kiểm định phương sai thay đổi, dạng hàm, tương quan chuỗi và phân phối chuẩn. Đa phần các p-values đều lớn hơn 0,05. Kết quả cho thấy, giả thuyết Ho hầu hết đều không thể bị bác bỏ. Điều này chứng tỏ mô hình là phù hợp

Bảng 6: Tóm tắt kiểm tra chẩn đoán

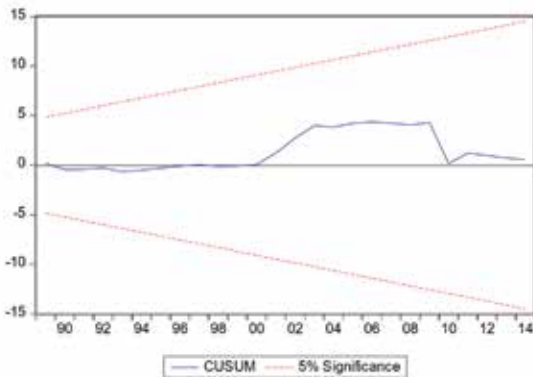
	Giá trị thống kê	P_value
Tương quan chuỗi (Serial correlation LM)	123,1587	0,0000 ***
Phương sai sai số thay đổi (Heteroskedasticity)	0,3522	0,8385
Phân phối chuẩn (Normality test)	0,0056	0,9407
Dạng hàm (Functional Form)	1,86578	0,2536
Hệ số điều chỉnh ECM	-0,6325	0,0028 ***

Ghi chú: *** cho biết mức ý nghĩa 5% ; Mô hình ARDL dựa trên thứ tự trễ của (1, 0, 0, 0, 0, 0)

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm eview 10.0

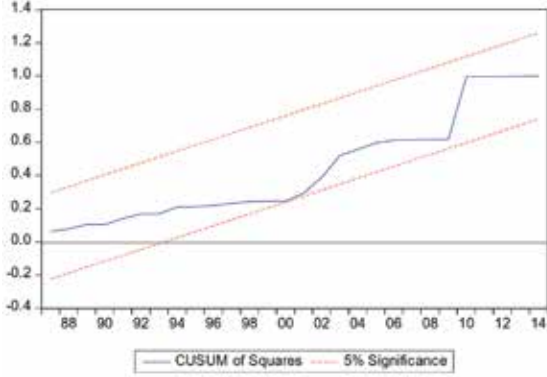
Cuối cùng, thông qua kiểm định tổng tích lũy phần dư (CUSUM) và tổng tích lũy hiệu chỉnh phần dư (CUSUMSQ), độ ổn

CUSUM (5%)



định của mô hình đã được xem xét. Đường CUSUM và CUSUMSQ nằm trong giới hạn quan trọng tại mức ý nghĩa 5%.

CUSUM- Square (5%)



Hình 2: Kết quả kiểm định tính ổn định của hệ số ước lượng

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm eview 10.0

4. Kết luận và hàm ý chính sách

4.1. Kết luận

Nghiên cứu này chủ yếu thảo luận về ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn từ 1986 đến 2021. Nghiên cứu cho thấy, các yếu tố phổ biến ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ thất nghiệp là lạm phát (INF), tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), dân số (POP) và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Thực hiện kiểm định Augmented Dickey Fuller (ADF) theo đơn vị

nghiệm gốc để khảo sát tính dừng và thứ tự tích phân của các biến, cho thấy lnuem và lngdp dừng tại mức I(0), trong khi lninf, lnpop và lnfdi dừng tại hàm sai phân bậc nhất I(1). Để giải thích mối quan hệ dài hạn giữa từng biến đối với tỷ lệ thất nghiệp, tác giả đã tiến hành phương pháp ARDL.

Theo kết quả của phương pháp kiểm định giới hạn thống kê Wald F, có thể kết luận rằng, mối quan hệ dài hạn tồn tại giữa tất cả các biến. Hơn nữa, lngdp và lnpop có ý nghĩa để diễn giải tỷ lệ thất

ng nghiệp trong dài hạn, trong khi mỗi quan hệ dài hạn lại không đáng kể giữa tỷ lệ thất nghiệp với $lninf$ và $lnfdi$ tương ứng.

4.2. Đề xuất khuyến nghị

Từ những phân tích và đánh giá qua mô hình, xin nêu ra một số khuyến nghị về việc giảm thiểu tỉ lệ thất nghiệp như sau:

- Từng bước kiểm soát sự gia tăng dân số thông qua các biện pháp, cơ chế khuyến khích giảm sinh bằng nhiều hình thức khác nhau (khuyến khích thưởng bằng tiền, hoặc hiện vật; tạo điều kiện phát triển bản than,...), từ đó hạn chế được thất nghiệp.

- Tăng cường thu hút FDI có chọn lọc, tập trung vào các FDI thế hệ mới với nhiều phương thức hoạt động và kinh doanh khác nhau, từ đó có thể thu hút được lao động thuộc nhiều thành phần

trong xã hội, dẫn tới từng bước hạn chế hoặc giảm dần thất nghiệp.

- Hướng tới nền kinh tế có mức tăng trưởng bền vững và có chất lượng thông qua một loạt các biện pháp, như: thực hiện nhất quán mục tiêu tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, xử lý nợ xấu, phát triển thị trường, tăng sức mua, đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa. Nếu các biện pháp này được thực hiện được tốt, sẽ tạo ra được nhiều việc làm và từng bước giảm thiểu được thất nghiệp.

- Từng bước kiểm soát và điều chỉnh lạm phát một cách hợp lý, đặc biệt là lạm phát kỳ vọng. Lạm phát được kiểm soát tốt sẽ góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, tổ chức và kết nối các phiên chợ giới thiệu việc làm./.

Tài liệu tham khảo

1. Abdulla, A. K. (2012), *The relationship between economic growth and unemployment in Iraq*, Iraqi Journal for Economic Sciences, 32, 193-203 (<https://www.iasj.net/iasj/download/1b8281618bc644c4>)

2. Alisa, M. (2015), *The relationship between inflation and unemployment: A theoretical discussion about the Philips curve*, Journal of International Business and Economics, 3(2), 89-97

(https://www.researchgate.net/publication/295539764_The_Relationship_between_Inflation_and_Unemployment_A_Theoretical_Discussion_about_the_Philips_Curve)

3. Arslan, M., & Zaman, R. (2014), *Unemployment and its determinants: A study of Pakistan economy (1999-2010)*, Journal of Economics and Sustainable Development, 5(13), 20-24

(https://www.researchgate.net/publication/265964339_Unemployment_and_Its_Determinants_A_Study_of_Pakistan_Economy_1999-2010)

4. Asif, K. (2013), *Factors effecting unemployment: A cross country analysis*, International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences, 3(1), 219-230, (file:///C:/Users/admin/Downloads/factors-effecting-unemployment-a-cross-country.pdf)

5. Eldeeb (2015) Eldeeb, O. (2015), *Foreign direct investments and its impact on unemployment Case study of Libya* (Doctoral dissertation, Czech University of Life Sciences Prague, Prague, Czech Republic)

(https://www.researchgate.net/publication/220019789_Much_Ado_About_Nothing_Do_Domestic_Firms_Really_Benefit_from_Foreign_Direct_Investment)

6. Furuoka, F., & Munir, Q. (2014), *Unemployment and inflation in Malaysia: Evidence from error correction model*, Malaysian Journal of Business and Economics, 1(1), 35-45

(<https://jurcon.ums.edu.my/ojums/index.php/mjbe/article/view/111>)

7. Gaspareniene, L., & Remeikiene, R. (2015), *The impact of FDI on Lithuanian economics*, WSEAS Transactions on Business and Economics, 12, 48-54 (<https://www.wseas.org/multimedia/journals/economics/2015/a105707-303.pdf>)

8. Gorg & Greenaway (2004), Gorg, H., & Greenaway, D. (2004), *Much ado about nothing? Do domestic firms really benefit from foreign direct investment?*, The World Bank Research Observer, 19(2), 171-197

(https://www.researchgate.net/publication/220019789_Much_Ado_About_Nothing_Do_Domestic_Firms_Really_Benefit_from_Foreign_Direct_Investment)

9. Haug, A. A., & King, I. (2014), *In the long run, US unemployment follows inflation like a faithful dog*, Journal of Macroeconomics, 41, 42-52 (https://www.researchgate.net/publication/262192107_In_the_Long_Run_US_Unemployment_Follows_Inflation_Like_a_Faithful_Dog)

10. Hoàng Dương Việt Anh, Nguyễn Thành Đạt (2021), *FDI và thất nghiệp: phân tích thực nghiệm tại các quốc gia đang phát triển*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 3(514), 109-116

11. Li, C. S., & Liu, Z. J. (2012), *Study on the relationship among China unemployment rate, economic growth and inflation*, Advances in Applied Economics and Finance, 1(1), 1-6

(https://www.researchgate.net/publication/279646841_Study_on_the_relationship_among_Chinese_unemployment_rate_economic_growth_and_inflation)

11. Malthus, T. R. (1798), *An essay on the principle of population*. London: J. Johnson

(<http://www.esp.org/books/malthus/population/malthus.pdf>)

12. Mohd Noor, Mohamed Nor & Abdul Ghani (2007), *The relationship between output and unemployment in Malaysia: does Okun's Law exist?*, International Journal of Economics and Management, 1(3), 337-344 (<http://psasir.upm.edu.my/id/eprint/671/>)

13. Mosikari, T. J. (2013), *The effect of unemployment rate on gross domestic product: Case of South Africa*, Mediterranean Journal of Social Sciences, 4(6), 429-434 (<https://www.mcser.org/journal/index.php/mjss/article/view/323>)

14. Matthew, O. H., & Johnson, A. A. (2014), *Impact of foreign direct investment on employment generation in Nigeria: A statistical investigation*, IOSR Journal of Business and Management, 16(3), 44-56

(<https://www.iosrjournals.org/iosr-jbm/papers/Vol16-issue3/Version-2/F016324456.pdf>)

15. Nguyễn Văn Bôn, Nguyễn Thị Mỹ Linh (2022), “Ảnh hưởng của FDI lên tỷ lệ thất nghiệp tại các nền kinh tế đang phát triển Châu Á: Vai trò của số hóa”, Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh, 18(2), 31-43

15. Nguyễn Thị Thu Hà (2020), “Ứng dụng mô hình ARDL đánh giá mối quan hệ giữa thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh, 16 (3), 68 – 80

16. Phạm Sỹ An (2008), “Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp ở Việt Nam”, Tạp chí Quản lý kinh tế, số 23, 22 – 28, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương (CIEM)

17. Stamatiou, P., & Dritsakis, N. (2014), *The impact of foreign direct investment on the unemployment rate and economic growth in Greece: A time series analysis*, International Work-Conference on Time Series Analysis, 1, 97-108

(https://www.researchgate.net/publication/273909610_The_Impact_of_Foreign_Direct_Investment_on_the_Unemployment_Rate_and_Economic_Growth_in_Greece_A_Time_Series_Analysis)

18. Tổng cục thống kê (2020), *Báo cáo tác động của dịch Covid 19 đến tình hình lao động, việc làm quý VI và năm 2020* (<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/bao-cao-tac-dong-cua-dich-covid-19-den-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2020/>)

19. Vermeulen (2015), *Inflation, growth and employment in South Africa: Trends and trade-offs*, Economic Research Southern Africa

(https://econrsa.org/wp-content/uploads/2022/06/working_paper_547.pdf)

20. Võ Thị Thu Uyên, Lê Thị Xoan (2022), “Kiểm nghiệm định luật Okun về mối quan hệ giữa tỉ lệ thất nghiệp với tăng trưởng kinh tế tại các nước phát triển và đang phát triển”, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Kinh tế-Luật và Quản lý, 6(2):2809-2822

21. Yelwa, David & Awe (2015), *Analysis of the relationship between inflation, unemployment and economic growth in Nigeria: 1987- 2012*, Applied Economics and Finance, 2(3), 102-109

(https://econrsa.org/wp-content/uploads/2022/06/working_paper_547.pdf)

22. Zivanomoyo, J., & Mukoka, S. (2015), *An empirical analysis of the impact of unemployment on economic growth in Zimbabwe*, Archives of Business Research, 3(6), 38-49, retrieved on May 20th 2023

(https://www.researchgate.net/publication/284912012_An_Empirical_Analysis_of_the_Impact_of_Unemployment_on_Economic_Growth_in_Zimbabwe)